

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ vào Điều 212, 213 và khoản 4 Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;
Căn cứ vào Điều 51, 53, 55, 57, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân và gia đình thụ lý số 793/2023/TLST/HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2023 về việc: “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Anh **Lê Tiến D**, sinh năm 1985.

Địa chỉ: **Số A T, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.**

- Chị **Trần Thị Mỹ R**, sinh năm 1984.

Địa chỉ: **Số A T, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.**

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh **Lê Tiến D** và chị **Trần Thị Mỹ R** đăng ký kết hôn tự nguyện tại Ủy ban nhân dân phường P (N phường G), thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 10/8/2010, nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống anh **D**, chị **R** phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính nhau. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên anh **D**, chị **R** tự nguyện thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Anh **Lê Tiến D**, chị **Trần Thị Mỹ R** xác nhận có 03 con chung, các cháu tên **Lê Trần Minh K**, sinh ngày 06/8/2011; **Lê Trần Minh A**, sinh ngày 02/01/2013 và **Lê Trần Minh V**, sinh ngày 17/10/2014. Anh **D**, chị **R** thỏa thuận: Giao 03 cháu **K**, **A** và **V** cho anh **D** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 03 cháu đến khi thành niên (đủ 18 tuổi).

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Lê Tiến D, chị Trần Thị Mỹ R thỏa thuận: Chị R cấp dưỡng nuôi con các cháu Lê Trần Minh K; Lê Trần Minh A và Lê Trần Minh V mỗi cháu 2.000.000 đồng/tháng, kể từ khi Quyết định của Tòa án có hiệu lực cho đến khi các cháu K, A, V thành niên (đủ 18 tuổi).

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Anh Lê Tiến D, chị Trần Thị Mỹ R xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về lệ phí Tòa án: Anh Lê Tiến D, chị Trần Thị Mỹ R mỗi người chịu 150.000 đồng lệ phí ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí dân sự sơ thẩm mà anh D, chị R đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001015 ngày 03/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H. Anh D1, chị R đã nộp đủ lệ phí, nên không phải nộp tiếp.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành (ngày 27 tháng 11 năm 2023), không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Tiến D và chị Trần Thị Mỹ R thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Anh Lê Tiến D, chị Trần Thị Mỹ R xác nhận có 03 con chung, các cháu tên Lê Trần Minh K, sinh ngày 06/8/2011; Lê Trần Minh A, sinh ngày 02/01/2013 và Lê Trần Minh V, sinh ngày 17/10/2014. Anh Dũng, chị R thỏa thuận: Giao 03 cháu K, A và V cho anh D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 03 cháu đến khi thành niên (đủ 18 tuổi).

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Lê Tiến D, chị Trần Thị Mỹ R thỏa thuận: Chị R cấp dưỡng nuôi con các cháu Lê Trần Minh K; Lê Trần Minh A và Lê Trần Minh V mỗi cháu 2.000.000 đồng/tháng, kể từ khi Quyết định của Tòa án có hiệu lực cho đến khi các cháu K, A, V thành niên (đủ 18 tuổi).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành án khoản tiền cấp dưỡng nêu trên thì hàng tháng phải chịu thêm một khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh Lê Tiến D, chị Trần Thị Mỹ R xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Về lệ phí Tòa án: Anh Lê Tiến D, chị Trần Thị Mỹ R mỗi người chịu 150.000 đồng lệ phí ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng

lệ phí dân sự sơ thẩm mà anh **D**, chị **R** đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001015 ngày 03/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H. **Anh D1**, chị **R** đã nộp đủ lệ phí, nên không phải nộp tiếp.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2004; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THẨM PHÁN

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TT Huế;
- VKSND TP H;
- UBND phường Gi H;
(ĐKKH số 45, quyền số: 01/2010
Ngày 10/8/2010);
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ việc dân sự;
- Lưu HCTP.

Trần Dũng